

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2019/HNGĐ- ST
Ngày 15- 11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung giữa chị N1 và anh
B1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Sơn;
2. Bà Nguyễn Thị Vân Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.

Trong ngày 15- 11- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 225/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 08 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Giang Thị Thanh N1, sinh ngày 05- 11- 1994; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Thôn L1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn N2, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Ngọc B1, sinh ngày 18- 10- 1992; Địa chỉ: Thôn L1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06- 08- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị N1 trình bày: Chị và anh B1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 11/2013 ngày 19- 03- 2013. Đến tháng 3- 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ tháng 4- 2019, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã T3 làm ăn sinh sống. Hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Vì vậy, chị có

đơn yêu cầu ly hôn anh B1. Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Giang Huyền M1, sinh ngày 01- 11- 2013; Đỗ Giang Huyền A1, sinh ngày 01- 01- 2018. Chị có nguyên vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh B1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Bà Bùi Thị H1 là mẹ đẻ anh B1 trình bày: Do anh đi làm ăn ở xa nên bà đã nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi anh B1; bà đã giao cho anh B1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc được. Năm 2013, chị N1 và anh B1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3; vợ chồng anh chị có hai con chung như chị N1 trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng mâu thuẫn do chị N1 nghi ngờ anh B1; hai gia đình hòa giải nhưng không thành; chị N1 đã về nhà mẹ đẻ sinh sống và kiên quyết xin ly hôn.

Do anh B1 vắng mặt, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị N1 ly hôn anh B1; giao hai con chung cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị N1 không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị N1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án, không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, cho Tòa án. Như vậy, xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị N1 và anh B1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải

nên vợ chồng mỗi người sống một nơi; vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị N1- anh B1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị N1 ly hôn anh B1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị N1- anh B1 có 02 con chung; chị N1 có nguyên vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung ; không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng. Do anh B1 vắng mặt nên cần áp dụng cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cả hai con cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị N1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Giang Thị Thanh N1 ly hôn anh Đỗ Ngọc B1.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị N1- anh B1 có hai con chung là Đỗ Giang Huyền M1, sinh ngày 01- 11- 2013; Đỗ Giang Huyền A1, sinh ngày 01- 01- 2018.

-Xử giao hai con chung Đỗ Giang Huyền M1; Đỗ Giang Huyền A1 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị N1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001934 ngày 26- 08- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị N1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp

lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1,
huyện T2,, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tông